| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN T1 HÀ**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-3-2023
V/v ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1 HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà V Thị Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành
2. Bà Phạm Thị Hoan

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1 Hà.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 Hà tham gia phiên toà*:** Bà Đặng Thị Phương Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T1 Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 389/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/12/2022 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10 ngày 10/3/2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1998

Địa chỉ: Thôn L, xã V1, T1 Hà, Hải Dương.

*2 Bị đơn*: Anh Phan Nhật V, sinh năm 1998

Địa chỉ: Thôn L 2, xã T2, T1 Hà, Hải Dương.

*3. Người làm chứng*:

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn L 2, xã T2, T1 Hà, Hải Dương.

- Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn L, xã V1, huyện T1 Hà, tỉnh Hải Dương.

*(Tại phiên tòa anh V Vắng mặt; chị T và những người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có ý kiến đề nghị xử vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn và lời khai của nguyên đơn thể hiện: Chị T và anh V kết hôn vào ngày 18/9/2020 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện T1 Hà, tỉnh Hải Dương. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng về tính cách, lối sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay, không ai quan tâm đến ai. Đến nay chị xác định không còn tình cảm với anh V nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh V

Về con chung: Vợ chồng chị không có con chung

Về tài sản, công sức, nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện T1 Hà đã nhiều lần triệu tập và tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc.

* Lời khai của người làm chứng là bà Đỗ Thị T1 (mẹ đẻ chị T), bà Nguyễn Thị O (mẹ đẻ anh V), cũng như kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị T, anh V đã nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân như chị T khai là đúng.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:* Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện T1 Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228, 229, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử chị T ly hôn anh V. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

*[1]. Về tố tụng:* Tại phiên tòa, nguyên đơn, người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó họ đã đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng theo quy định tại Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2]. Về quan hệ hôn nhân*: Chị T, anh V có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện T1 Hà, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh V nhiều lần, nhưng anh V không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Điều đó thể hiện việc không thiện chí đoàn tụ của bị đơn.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh V đã nảy sinh xô xát, mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng có nhiều bất đồng về tính cách, lối sống, không tìm được tiếng nói chung. Thực tế, vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xác định không còn tình cảm gì với anh V và xin ly hôn với anh V. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử chị T ly hôn với anh V là phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

*[3]. Về con chung*: Vợ chồng chị T không có con chung nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết

*[4]. Về tài sản, công sức, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy HĐXX không xem xét.

*[5]. Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Phạm Thị T ly hôn anh Phan Nhật V.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0003379 ngày 16/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1 Hà, tỉnh Hải Dương; chị T đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện T1 Hà;
- Chi cục THADS huyện T1 Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã T2, T1 Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**V Thị Nhung**